

Số: ~~MT~~6 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày ~~07~~ tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất**  
**năm 2021 của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện được trên địa bàn tỉnh Bình Phước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 214/TTr-STNMT ngày 12/4/2021 và Công văn số 1001/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/4/2021 (kèm theo Báo cáo số 73/BC-UBND ngày 19/4/2021 của UBND huyện Bù Đốp)*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021: (Phụ lục 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021: (Phụ lục 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021: (Phụ lục 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đất vào sử dụng năm 2021: Năm 2021, huyện Bù Đốp không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Đốp được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm.





### 1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Bù Đốp triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

### 2. UBND huyện Bù Đốp có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

d) Trình Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận cho triển khai thực hiện trong kỳ họp giữa năm 2021 theo đúng quy định đối với những công trình trọng điểm, cấp bách đã đăng ký trong danh mục thu hồi đất nhưng chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết.

e) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

f) Đến quý III năm 2021, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý khu kinh tế, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Đốp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thăng TNMT QĐ 101).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Minh Minh*

**Phụ lục 01**  
**Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021 của huyện Bù Đốp**  
*(Kèm theo Quyết định số 1176 /QĐ-UBND ngày 07 / 5 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Tân Tiến	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>38.051,43</b>	<b>1.464,20</b>	<b>4.908,21</b>	<b>13.811,18</b>	<b>3.913,78</b>	<b>4.262,84</b>	<b>4.666,96</b>	<b>5.024,27</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>32.698,84</b>	<b>1.161,47</b>	<b>4.260,01</b>	<b>12.200,66</b>	<b>2.804,49</b>	<b>3.780,56</b>	<b>4.238,01</b>	<b>4.253,65</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA	1.697,93	197,78	264,13	60,91	254,14	344,68	366,49	209,80
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	48,23	-	-	-	18,23	10,00	10,00	10,00
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa nước còn lại	LUK	1.649,70	197,78	264,13	60,91	235,91	334,68	356,49	199,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	97,34	19,26	-	1,54	15,30	11,86	47,43	1,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.952,11	930,01	3.083,12	1.555,69	2.238,55	3.244,14	3.428,67	3.471,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.728,00	-	823,05	5.679,83	267,25	130,66	332,54	494,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.814,58	-	-	4.776,86	-	-	-	37,72




TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Tân Tiến	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+ ...	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	168,29	14,42	-	2,57	29,25	49,22	62,88	9,95
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	240,59	-	89,71	123,26	-	-	-	27,62
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.352,59</b>	<b>302,73</b>	<b>648,20</b>	<b>1.610,52</b>	<b>1.109,29</b>	<b>482,28</b>	<b>428,94</b>	<b>770,62</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	302,75	3,06	102,21	92,62	22,01	7,66	63,40	11,79
2.2	Đất an ninh	CAN	3,40	3,40	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,94	-	-	19,94	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	184,67	8,46	48,62	53,15	55,73	3,11	8,22	7,38
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	342,12	14,61	115,45	75,09	94,33	10,50	7,24	24,90
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	181,82	-	-	4,88	174,20	-	0,72	2,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.540,61	158,56	233,47	1.162,11	184,13	116,42	131,89	554,03



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Tân Tiến	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+ ...	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,69	0,24	-	-	-	0,05	0,36	0,04
	- Đất cơ sở y tế	DYT	4,71	2,24	0,24	0,95	-	0,55	0,49	0,24
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	47,94	16,16	3,96	7,60	5,42	4,92	3,50	6,38
	- Đất thể dục thể thao	DTT	12,83	1,30	1,06	2,00	0,48	0,73	-	7,26
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	884,21	80,96	132,35	189,19	167,48	87,94	94,17	132,12
	- Đất thủy lợi	DTL	198,93	20,99	95,48	6,14	10,20	21,33	31,33	13,46
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1.377,78	36,03	-	946,05	0,02	0,02	1,76	393,90
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,02	0,33	0,07	0,02	0,10	0,12	0,28	0,10
	- Đất chợ	DCH	12,50	0,31	0,31	10,16	0,43	0,76	-	0,53
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,70	-	-	-	-	-	0,70	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Tân Tiến	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+ ...	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,56	-	4,19	1,03	1,34	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	330,00	-	22,33	24,15	44,09	50,30	79,64	109,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	68,00	68,00	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,78	9,50	4,42	1,09	9,10	0,78	4,68	1,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,56	2,93	-	2,63	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,15	1,61	-	-	1,26	0,98	0,41	1,89
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,03	0,27	10,12	3,02	3,10	6,26	2,46	10,80
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,58	0,24	1,39	0,48	1,03	0,24	0,96	3,24
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	80,59	4,43	-	-	76,10	-	-	0,06
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,34	-	-	-	-	0,34	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	464,11	27,66	30,74	100,02	58,68	95,94	125,26	25,81





TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Tân Tiến	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+ ...	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	639,54	-	-	48,90	379,80	189,75	3,37	17,72
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	101,34	-	75,26	21,41	4,39	-	-	0,28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-							
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-							
6	Đất đô thị*	KDT	1.464,2	1.464,20						

**Phụ lục 02**

**Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Bù Đốp**

*(Kèm theo Quyết định số 1176/QĐ-UBND ngày 07 / 5 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Tân Tiến	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI</b>		<b>1.070,59</b>	<b>13,46</b>	<b>357,64</b>	<b>276,69</b>	<b>310,30</b>	<b>8,37</b>	<b>75,81</b>	<b>28,32</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.066,83</b>	<b>13,26</b>	<b>354,24</b>	<b>276,61</b>	<b>310,30</b>	<b>8,37</b>	<b>75,73</b>	<b>28,32</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA	<b>32,39</b>	0,50	7,87	-	-	4,00	20,02	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa nước còn lại	LUK	<b>32,39</b>	0,50	7,87	-	-	4,00	20,02	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	<b>630,45</b>	12,76	216,20	23,19	289,90	4,37	55,71	28,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	<b>149,78</b>	-	129,38	-	20,40	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	<b>253,42</b>	-	-	253,42	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	<b>0,79</b>	-	0,79	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Tân Tiến	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,75</b>	<b>0,20</b>	<b>3,40</b>	<b>0,08</b>	-	-	<b>0,07</b>	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	<b>2,84</b>	-	2,71	0,08	-	-	0,05	-
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Tân Tiến	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	0,02	-	-	-	-	-	0,02	-
	- Đất thủy lợi	DTL	2,73	-	2,71	-	-	-	0,02	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	0,08	-	-	0,08	-	-	-	-
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40	-	0,38	-	-	-	0,02	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31	-	0,31	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Tân Tiến	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
4	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	-							
5	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	-							
6	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	-							

**Phụ lục 03**


**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Bù Đốp**

*(Kèm theo Quyết định số 4476/QĐ-UBND ngày 07 / 5 /2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Tân Tiến	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.197,5<sub>1</sub></b>	<b>38,76</b>	<b>371,79</b>	<b>293,72</b>	<b>328,76</b>	<b>25,16</b>	<b>91,70</b>	<b>47,62</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,99	4,50	7,97	0,10	0,10	4,10	20,12	0,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	36,99	4,50	7,97	0,10	0,10	4,10	20,12	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	756,43	34,26	233,65	40,20	308,26	20,96	71,58	47,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	149,78	-	129,38	-	20,40	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	253,42	-	-	253,42	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,89	-	0,79	-	-	0,10	-	-





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Tân Tiến	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>25,79</b>	<b>5,00</b>	<b>4,13</b>	<b>2,00</b>	<b>-</b>	<b>7,00</b>	<b>4,66</b>	<b>3,00</b>
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	25,79	5,00	4,13	2,00	-	7,00	4,66	3,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Thanh Bình	Xã Hưng Phước	Xã Phước Thiện	Xã Tân Thành	Xã Tân Tiến	Xã Thanh Hòa	Xã Thiện Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	<b>4,80</b>	<b>1,75</b>	<b>1,60</b>	-	<b>0,30</b>	-	<b>0,86</b>	<b>0,29</b>